TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=TỈNH BÌNH DƯƠNG, CN=TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700148588
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-04-08 17:23:49+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.2.1

TỔNG CÔNG TY SX-XNK BÌNH DƯƠNG - CTCP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 46/BC-TGĐ	----------
	Bình Dương, ngày 03 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024

***Kính gửi*: Quý cổ đông - Tổng Công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương – CTCP**

Thay mặt Ban Tổng giám đốc, tôi xin được báo cáo cho toàn thể quý cổ đông về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 và kế hoạch năm 2024 của Tổng Công ty như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2023 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2024

1. Tình hình kinh tế thế giới năm 2023:

Năm 2023, kinh tế toàn cầu phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Xung đột Nga - Ukraine tiếp diễn, trong khi xung đột mới bùng phát ở Trung Đông, Biển Đỏ trong các tháng cuối năm. Tình trạng thời tiết cực đoan diễn ra ở nhiều nơi, hạn hán kéo dài trên phạm vi rộng, bão lũ, thiên tai ở các quốc gia làm cho sản xuất và tiêu dùng lương thực mất cân đối. Thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động. Lạm phát tiếp tục neo ở mức cao, tăng trưởng thương mại yếu và niềm tin người tiêu dùng chậm phục hồi. Trong bối cảnh ấy, nhiều quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt để ưu tiên kiềm chế lạm phát. Tổng cầu suy yếu, kinh tế tăng trưởng chậm ở nhiều nước, kể cả các nền kinh tế lớn trong khi thị trường tài chính tiền tệ, bất động sản tại một số nước tiềm ẩn nhiều rủi ro. Bên cạnh việc gia tăng các quy định về phát triển bền vững ảnh hưởng đến nhập khẩu, nhiều nước cũng gia tăng bảo hộ thương mại.

Tại Mỹ: Tình hình kinh tế Mỹ trong 3 quý đầu năm diễn biến theo chiều hướng tốt dần lên. Nền kinh tế đầu tàu thế giới tăng trưởng với tốc độ nhanh nhất trong 2 năm qua vào quý III-2023, đạt mức tăng trưởng 4,9%, cao hơn nhiều so với mức 2,1% của quý liền trước đó. Thị trường lao động mạnh mẽ, yếu tố giúp cho tiêu dùng ổn định là động lực chính góp phần đem lại sự bền bỉ cho nền kinh tế lớn nhất thế giới này. Tuy nhiên, sang quý IV-2023 chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) cho thấy khu vực sản xuất của Mỹ đang suy giảm. Do đó, nền kinh tế Mỹ có khả năng chững lại khi bước sang năm 2024. Tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) quý IV-2023 dự báo đạt 2,6% so với cùng kỳ năm trước và cả năm ước đạt 2,4%.

Tại Trung Quốc: Nền kinh tế lớn thứ hai thế giới vẫn còn nhiều khó khăn trong năm 2023 khi đà hồi phục sau khi dỡ bỏ phong tỏa COVID-19 yếu hơn dự báo và khủng hoảng bất động sản ngày càng trầm trọng hơn. Trong mấy tháng gần đây, Chính phủ Trung Quốc đã nỗ lực đẩy mạnh đầu tư công, cắt giảm nhẹ lãi suất, bơm tiền khối lượng lớn... Số liệu tháng 11-2023 cho thấy, chỉ số PMI thấp nhất kể từ tháng 12-2022 khi hoạt động sản xuất giảm tháng thứ 2 liên tiếp, trong khi khu vực dịch vụ tăng trưởng ít nhất trong vòng 11 tháng qua. Rủi ro giảm phát gia tăng khi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) giảm 0,5%, thương mại hàng hóa bất ổn khi xuất khẩu chỉ tăng nhẹ 0,5%, nhưng nhập khẩu vẫn đà giảm 0,6%. Dự báo tăng trưởng của Trung Quốc đang dần hồi phục trở lại với GDP quý IV-2023 đạt

1,1% so với quý trước (quý III tăng 1,3%) và 5,2% so với cùng kỳ năm trước để cả năm có thể đạt mục tiêu đề ra là 5%.

Tại Khu vực đồng tiền chung châu Âu (EURO): Đây là khu vực đã trải qua 4 quý tăng trưởng lên xuống bất định kể từ quý cuối năm 2022. Sang quý IV-2023, có dấu hiệu cho thấy nền kinh tế khu vực tiếp tục suy giảm. Chỉ số PMI nửa cuối năm 2023 cho thấy hoạt động sản xuất, kinh doanh suy giảm sang tháng thứ 7 liên tiếp, sản lượng sản xuất giảm 9 tháng liền, dù lạm phát đã giảm tốc mạnh, chi phí đầu vào giảm, nhưng giá bán vẫn tăng. Tổng sản phẩm quốc nội quý cuối cùng của năm có khả năng tiếp tục suy giảm đẩy kinh tế khu vực rơi vào suy thoái khi 2 quý liên tiếp có mức tăng trưởng âm.

Tại Nhật Bản: Trong ba quý đầu của năm 2023, GDP thực tế của Nhật Bản tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước, nhưng riêng quý III-2023, tăng trưởng kinh tế lại suy giảm 2,9% (quý I tăng 5%, quý II tăng 3,6%). Đây là quý suy giảm kinh tế đầu tiên với mức suy giảm mạnh nhất kể từ đỉnh điểm đại dịch COVID-19 vào quý II-2020, cho thấy sự mong manh của quá trình hồi phục trước rủi ro nảy sinh từ tình trạng lạm phát tăng và triển vọng kinh tế toàn cầu u ám. Thương mại hàng hóa cũng suy giảm, nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu. Tình hình sản xuất trong quý cuối cùng của năm 2023 cũng chưa mấy sáng sủa khi chỉ số PMI mấy tháng gần đây cho thấy sự gia tăng mạnh ở khu vực dịch vụ chỉ phần nào bù đắp cho sự sụt giảm nhanh hơn về sản lượng ở khu vực sản xuất. Dự báo, GDP quý IV-2023 có thể chỉ tăng nhẹ 0,1% so với quý trước và 0,2% so với năm 2022.

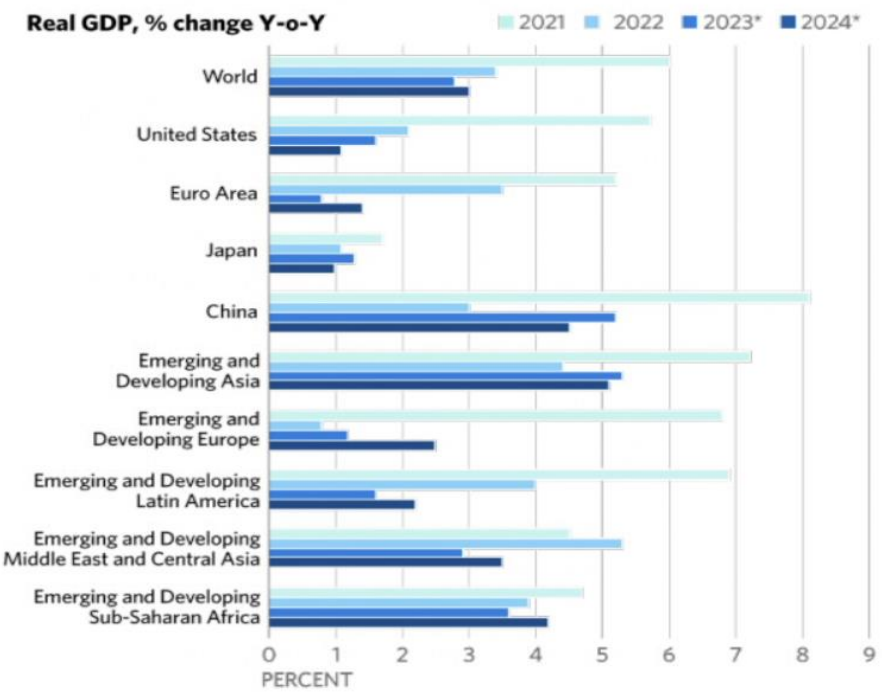
2. Triển vọng nền kinh tế thế giới năm 2024

Nhiều dự báo cho rằng lạm phát toàn cầu được dự báo sẽ giảm từ mức ước tính 5,7% vào năm 2023 xuống còn 3,9% vào năm 2024. Tuy nhiên, áp lực về giá vẫn tăng cao ở nhiều quốc gia và bất kỳ sự leo thang nào nữa của xung đột địa chính trị đều có nguy cơ khiến lạm phát gia tăng trở lại.

Ở khoảng 1/4 các nước đang phát triển, lạm phát hàng năm được dự đoán sẽ vượt quá 10% vào năm 2024. Kể từ tháng 1 năm 2021, giá tiêu dùng ở các nền kinh tế đang phát triển đã tăng tổng cộng 21,1%, làm hao hụt đáng kể những lợi ích kinh tế đạt được sau quá trình phục hồi sau đại dịch COVID-19. Trong bối cảnh gián đoạn nguồn cung, xung đột và các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt, lạm phát giá lương thực trong nước vẫn ở mức cao ở nhiều nền kinh tế đang phát triển, ảnh hưởng không nhỏ đến các hộ gia đình nghèo.

Thị trường lao động toàn cầu đã chứng kiến sự phục hồi không đồng đều sau cuộc khủng hoảng đại dịch. Ở các nền kinh tế phát triển, thị trường lao động vẫn kiên cường bất chấp tốc độ tăng trưởng chậm lại. Tuy nhiên, ở nhiều nước đang phát triển, đặc biệt là ở Tây Á và Châu Phi, các chỉ số việc làm quan trọng, bao gồm cả tỷ lệ thất nghiệp, vẫn chưa trở lại mức trước đại dịch. Khoảng cách việc làm về giới trên toàn cầu vẫn còn cao và khoảng cách về lương theo giới không chỉ tồn tại mà thậm chí còn mở rộng ở một số ngành nghề.

Theo Báo cáo dự báo một sự giảm tốc trong tăng trưởng GDP toàn cầu, từ mức ước tính là 2,7% vào năm 2023 xuống còn 2,4% vào năm 2024, cho thấy xu hướng tăng trưởng chậm rãi tiếp tục. Nền kinh tế đang phát triển gặp khó khăn trong việc hồi phục từ những thiệt hại do đại dịch gây ra, với nhiều quốc gia đối mặt với mức nợ cao và thiếu hụt vốn đầu tư.

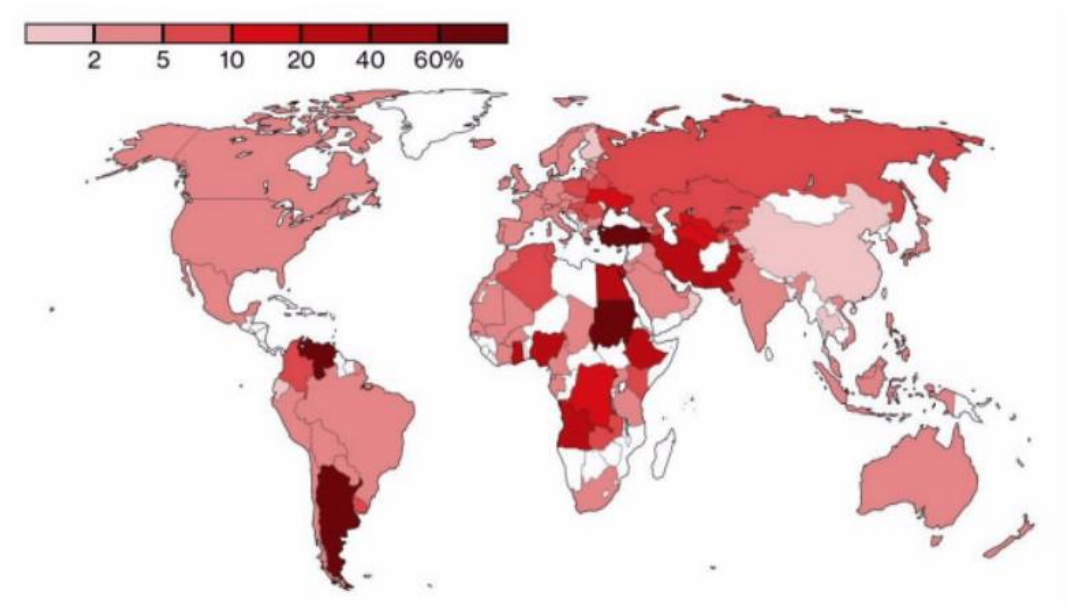


Ảnh 1: Dự báo GDP toàn cầu năm 2024

Hoa Kỳ, nền kinh tế lớn nhất thế giới, dự kiến sẽ chứng kiến sự giảm tốc trong tăng trưởng GDP từ 2,5% vào năm 2023 xuống còn 1,4% vào năm 2024. Việc giảm tiêu dùng của người tiêu dùng, một yếu tố chính của nền kinh tế này, có thể sẽ suy yếu do nhiều nguyên nhân, bao gồm lãi suất cao và tình trạng thị trường lao động dư thừa.

Trong khi đó, Trung Quốc, giữa những làn sóng nội địa và quốc tế, được dự kiến sẽ trải qua một sự giảm tốc nhẹ, với tăng trưởng ước tính là 4,7% vào năm 2024, giảm từ 5,3% vào năm 2023. Châu Âu và Nhật Bản cũng đối mặt với những khó khăn kinh tế đáng kể, với dự báo về tỷ lệ tăng trưởng là 1,2% cho cả hai khu vực vào năm 2024.

Các quốc gia đang phát triển thể hiện một bức tranh khác biệt, với tăng trưởng của châu Phi được dự kiến sẽ tăng nhẹ từ 3,3% vào năm 2023 lên 3,5% vào năm 2024. Báo cáo ghi nhận rằng các quốc gia có thu nhập thấp nhất (LDCs) dự kiến sẽ tăng trưởng 5,0% vào năm 2024, nhưng điều này vẫn chưa đạt được mục tiêu tăng trưởng 7,0% đặt ra trong SDGs. Nợ công cao và nguồn tài khóa hạn chế vẫn là những vấn đề quan trọng với những quốc gia này.



Ảnh 2: Tỷ lệ lạm phát dự kiến toàn cầu năm 2024

II. NỀN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ DỰ BÁO NĂM 2024

1. Diễn biến nền kinh tế những năm gần đây

Trong giai đoạn 2020-2023, tình hình kinh tế, chính trị thế giới có nhiều biến động phức tạp, cùng với đại dịch Covid-19 và biến đổi khí hậu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tăng trưởng kinh tế của tất cả các nền kinh tế. Song, với sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, kinh tế nước ta vẫn có nhiều điểm tích cực so với nhiều nền kinh tế trên thế giới.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP năm 2020 đạt 2,91%, với quy mô 268,4 tỷ USD. Đây là mức tăng thấp nhất trong vòng 10 năm 2011-2020, song thuộc nhóm tăng trưởng cao nhất trên thế giới. Năm 2021, kinh tế Việt Nam đã cán đích với mức tăng trưởng GDP là 2,58%, thấp hơn 0,33% so với năm 2021. Đây là mức thấp nhất trong giai đoạn 2011-2021.

Năm 2022, cùng với cả thế giới, kinh tế Việt Nam phải đối đầu với những biến động khó lường, như: xung đột quân sự Nga - Ukraina dẫn đến nhiều hệ lụy ảnh hưởng tiêu cực đến các nền kinh tế trên thế giới, trong đó có Việt Nam; việc đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu do đại dịch Covid-19, sự tăng vọt của giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào… Song, do Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách phù hợp, đặc biệt là thực hiện khẩu hiệu "vừa chống dịch vừa phục hồi sản xuất, kinh doanh, thực hiện mục tiêu kép", kinh tế đã có bước phục hồi tích cực; kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát; GDP tăng ở mức 8,02% so với năm 2021, cao nhất trong 10 năm qua; quy mô đạt 9.513 triệu tỷ đồng, tương đương 391,92 tỷ USD; GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2022 đạt 95,6 triệu

đồng/người, tương đương 4.110 USD, tăng 393 USD so với năm 2021; năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2022 theo giá hiện hành đạt 188,1 triệu đồng/lao động, tương đương 8.083 USD, tăng 622 USD so với năm 2021. Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2022 tăng 4,8% do trình độ của người lao động được cải thiện.

Năm 2023, nhìn chung đã đạt được những mục tiêu lớn cơ bản; kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức 4,16%, thị trường tiền tệ và tỷ giá hối đoái cơ bản ổn định mặc dù thị trường tài chính, tiền tệ thế giới có nhiều biến động lớn; các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo. Theo Tổng cục Thống kê, GDP năm 2023 tăng 5,05% so với năm 2022, cao hơn tốc độ tăng của năm 2020 và 2021 - thời điểm chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19.

2. Tốc độ tăng trưởng của các khu vực trong nền kinh tế Việt Nam trong năm 2023.

Khu vực công nghiệp và xây dựng: Năm 2023, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,74%, đóng góp 28,87%. Tuy nhiên, trong khu vực này, ngành công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp chỉ với mức 3,02% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,62%, đóng góp 0,93%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý chất thải, nước thải tăng 5,18%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành xây dựng tăng 7,06%, đóng góp 0,51 điểm phần trăm.

Khu vực thương mại, dịch vụ: Năm 2023, các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng khá tốt, đóng góp tích cực vào tăng trưởng khu vực dịch vụ với mức tăng 6,82% so với năm trước. Trong khu vực này, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, như: tổng bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tăng 8,82% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,86 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 9,18% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,55 điểm phần trăm...

Khu vực vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Năm 2023, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì ở mức tăng khá và có nhiều ứng dụng công nghệ cao. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,34 điểm phần trăm; ngành lâm nghiệp tăng 3,74%, nhưng do tỷ trọng của ngành này thấp hơn, nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,71%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

3. Tình hình kinh tế Việt Nam dự báo năm 2024.

Bảng: Cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020-2023

Đơn vị: %

Khu vực kinh tế chủ yếu	2020	2021	2022	2023
Công nghiệp và xây dựng	33,72	37,86	38,26	37,12
Nông, lâm, thủy sản	14,85	12,36	11,88	11,96
Thương mại dịch vụ	41,63	40,95	41,33	42,54
Thuyế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9,80	8,83	8,53	8,38
	100	100	100	100

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Triển vọng kinh tế Việt Nam trong năm 2024 có những dấu hiệu cho thấy sẽ khả quan hơn năm 2023. Trong những tháng cuối cùng của năm 2023, các chỉ số kinh tế - xã hội của Việt Nam hầu hết đều có biến động tích cực, kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định; lạm phát được kiểm soát; tăng trưởng được thúc đẩy. Với đà phục hồi hiện tại cùng các biện pháp quyết liệt của Chính phủ, lãnh đạo các cấp, và triển vọng đang dần tích cực hơn của kinh tế thế giới, dự báo kinh tế Việt Nam năm 2024 sẽ phục hồi tốt hơn và có thể đạt mức tăng trưởng 6 - 6,5% ở kịch bản cơ sở, theo đúng mục tiêu mà Chính phủ đã đặt ra.

Về lạm phát, sang năm 2024, với đà phục hồi kinh tế dự báo tốt hơn, cung tiền và vòng quay tiền cải thiện, trong khi lạm phát và giá cả thế giới (nhất là giá năng lượng, lương thực - thực phẩm và nguyên vật liệu cơ bản, dịch bệnh, thiên tai, căng thẳng địa chính trị còn phức tạp, khó lường) giảm nhưng còn ở mức cao, CPI bình quân của Việt Nam dự kiến sẽ tăng khoảng 3,5 - 4%, cao hơn năm 2023, nhưng trong ngưỡng mục tiêu cho phép. Ngoài ra, năm 2024, một số mặt hàng do Nhà nước quản lý cũng dự kiến tiếp tục được điều chỉnh giá, như tăng lương tối thiểu vùng, học phí, giá điện tiếp tục đà tăng, giá dịch vụ y tế cũng có thể tăng mạnh do đề xuất thay đổi cách tính giá viện phí của Bộ Y tế gần đây, thực trạng có thể gây áp lực lên lạm phát. Tuy nhiên, các cơ quan quản lý có thể sẽ tính toán liều lượng và thời điểm điều chỉnh giá điện, dịch vụ y tế, giáo dục, phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát.

Tuy nhiên, trong năm 2024, kinh tế cả trong và ngoài nước vẫn có thể tiếp tục đối mặt với những khó khăn, thách thức khác chưa thể dự báo được hết. Mặc dù các tổ chức đánh giá cao khả năng phục hồi của nền kinh tế Việt Nam, nhưng vẫn tồn tại một số yếu tố có thể tác động tiêu cực. Ví dụ như thách thức từ biến động giá năng lượng và giá điện có thể gây áp lực lạm phát; hay những biến động khó lường của ngành tài chính - ngân hàng có thể ảnh hưởng đến việc ổn định lãi suất, tỷ giá. Ngoài ra, hoạt động xuất khẩu cũng sẽ phải tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn trong thời gian tới, bởi nền kinh tế toàn cầu đang bước vào thời kỳ đầy rủi ro; nguy cơ suy thoái kinh tế, lạm phát và lãi suất tiếp tục duy trì ở mức cao khiến nhu cầu tiêu dùng giảm mạnh tại các quốc gia trên thế giới, trong đó có khu vực châu Âu, châu Mỹ đều là những đối tác thương mại lớn của Việt Nam, cùng với đó là xu hướng dịch chuyển nguồn cung về gần thị trường tiêu thụ. Như vậy, nếu những khó khăn của nền kinh tế như sức mua trong nước giảm, đơn hàng xuất khẩu không phục hồi như kỳ vọng, nguồn vốn hỗ trợ chưa tới được các doanh nghiệp… tiếp diễn trong năm 2024, số lượng doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường có thể sẽ tiếp tục gia tăng, từ đó, làm suy giảm hiệu quả sản xuất, kinh doanh chung của nền kinh tế. Do đó, các biện pháp duy trì ổn định kinh tế vẫn đòi hỏi sự nhạy bén và linh hoạt từ các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan quản lý nhà nước.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

1. Kết quả hoạt động SXKD năm 2023 qua một số chỉ tiêu chính

1.1. Theo BCTC hợp nhất năm 2023:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Năm 2023		Thực hiện 2023 so với KH 2023	
		Thực hiện	Kế hoạch	Biến động	Tỷ lệ
		VND	VND	VND	%
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1.158.033.524.801**	**1.388.427.437.314**	**(230.393.912.513)**	**83%**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.578.339.946	865.536.866	712.803.080	182%
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1.156.455.184.855**	**1.387.561.900.448**	**(231.106.715.593)**	**83%**
4.	Giá vốn hàng bán	797.986.459.244	1.032.871.105.939	(234.884.646.695)	77%
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**358.468.725.611**	**354.690.794.509**	**3.777.931.102**	**101%**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	48.637.233.062	37.786.046.018	10.851.187.044	129%
7.	Chi phí tài chính	22.213.656.423	10.909.917.397	11.303.739.026	204%
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*3.438.790.369*	*19.102.972.603*	*(15.664.182.234)*	18%
	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	89.169.150.642	231.871.232.778	(142.702.082.136)	38%
8.	Chi phí bán hàng	43.055.752.075	36.498.177.316	6.557.574.759	118%
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	267.185.138.082	306.352.970.786	(39.167.832.704)	87%
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**163.820.562.735**	**270.587.007.806**	**(106.766.445.071)**	**61%**
11.	Thu nhập khác	5.220.753.845	520.000.000	4.700.753.845	1004%
12.	Chi phí khác	1.722.568.149	655.000.000	1.067.568.149	263%
13.	**Lợi nhuận khác**	**3.498.185.696**	**(135.000.000)**	**3.633.185.696**	**N/A**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**167.318.748.431**	**270.452.007.806**	**(103.133.259.375)**	**62%**
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.256.337.549	38.739.890.979	6.516.446.570	117%
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.551.999.916	(6.806.622.249)	10.358.622.165	N/A
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**118.510.410.966**	**238.518.739.076**	**(120.008.328.110)**	**50%**
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	*103.621.125.313*	*217.001.768.794*	(113.380.643.481)	48%
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*14.889.285.653*	*21.516.970.282*	(6.627.684.629)	69%
19	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	328	723	(395)	45%

1.2 Theo BCTC riêng năm 2023:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Năm 2023		Thực hiện 2023 so với KH 2023	
		Thực hiện	Kế hoạch	Biến động	Tỷ lệ
		VND	VND	VND	%
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**2.331.000.000**	**5.166.000.000**	**(2.835.000.000)**	**45%**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch v**	**2.331.000.000**	**5.166.000.000**	**(2.835.000.000)**	**45%**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**421.263.408**	**2.755.000.000**	**(2.333.736.592)**	**15%**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1.909.736.592**	**2.411.000.000**	**(501.263.408)**	**79%**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	269.720.584.522	279.089.620.000	(9.369.035.478)	97%
7.	Chi phí tài chính	46.721.388.216	(23.973.833.060)	70.695.221.276	N/A
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*15.275.232.258*	*5.233.972.603*	*10.041.259.655*	292%
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	172.855.062.109	207.679.926.698	(34.824.864.589)	83%
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**52.053.870.789**	**97.794.526.362**	**(45.740.655.573)**	**53%**
11.	Thu nhập khác	1.223.849.837	-	1.223.849.837	N/A
12.	Chi phí khác	207.288.654	-	207.288.654	N/A
				-	N/A
13.	**Lợi nhuận khác**	**1.016.561.183**	**-**	**1.016.561.183**	**N/A**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**53.070.431.972**	**97.794.526.362**	**(44.724.094.390)**	**54%**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**53.070.431.972**	**97.794.526.362**	**(44.724.094.390)**	**54%**

2. Đánh giá kết quả kinh doanh năm 2023

+ **Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh giảm**: Trong những năm qua, Tổng Công ty vẫn luôn nỗ lực tìm kiếm những khách hàng tiềm năng phù hợp để bán cây cảnh. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế, nhu cầu của khách hàng đối với cây cảnh không còn nhiều như trước đây nên việc bán cây cảnh của Tổng Công ty cũng không thuận lợi như kỳ vọng đã đề ra. Do đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm 2023 chỉ đạt 45% so với kế hoạch đề ra.

+ **Doanh thu tài chính**: Trong năm 2023, Tổng Công ty đã nhận được cổ tức từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết là hơn 269 tỷ đồng giảm 3% so với kế hoạch đề ra. Cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	TH 2023	KH 2023	Tỷ lệ
I. Cổ tức từ các công ty con			
Công y TNHH MTV Quốc Tế Protrade	189.417.444.114	210.000.000.000	90%
II. Cổ tức từ các công ty liên doanh, liên kết			
Công ty TNHH Friesland Campina Việt Nam	39.000.000.000	50.000.000.000	78%
Công ty CP May Mặc Bình Dương	35.494.254.000	11.733.600.000	303%
Công ty CP Hưng Vượng	-	1.390.500.000	-
III. Cổ tức từ các khoản đầu tư khác			
Công ty CP Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	108.028.774	65.520.000	165%
IV. Doanh thu tài chính khác (lãi tiền gửi, cho vay, khác)	5.700.857.634	5.900.000.000	97%
Tổng cộng	**269.720.584.522**	**279.089.620.000**	**97%**

Do ảnh hưởng bởi cơn bão giá nguyên liệu đầu vào tăng cao trên thế giới cùng với thu nhập giảm do lạm phát và kinh tế suy giảm, người tiêu dùng ngày càng trở nên nhạy cảm về giá hàng hóa hơn, đây là các nguyên nhân ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của các doanh nghiệp ngành sữa nói chung và FCV nói riêng. Mặt khác, FCV đang chịu sự cạnh tranh khốc liệt từ các doanh nghiệp cùng ngành, các thương hiệu mới đang dần chiếm lĩnh thị phần, do đó kết quả kinh doanh của FCV trong những năm gần đây ảnh hưởng nghiêm trọng. Vì vậy, tỷ lệ chia cổ tức năm 2023 của FCV chỉ đạt 78% với kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó thì Công ty Cổ Phần May Mặc Bình Dương đóng góp hơn 35 tỷ đồng vượt 203% so với kế hoạch đề ra, Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade với cổ tức được chia là 189 tỷ đồng đạt 90% kế hoạch đề ra.

+ **Chi phí tài chính tăng:** nguyên nhân là do sự biến động về tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính từ LAK sang VNĐ dẫn đến nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào bị ảnh hưởng khi chuyển đổi báo cáo. Tỷ giá đồng LAK đến tại thời điểm 31/12/2023 là 1.000 kíp chỉ đổi được 1.100 VNĐ, cùng kỳ năm 2022 là 1.000 kíp đổi được 1.400 VNĐ VNĐ, sự biến động này nằm ngoài tầm kiểm soát của đơn vị. Do đó, Tổng Công ty phải thực hiện trích lập khoản dự phòng đầu tư tài chính này, tổng chi phí dự phòng phải trích lập trong năm 2023 là khoảng 30 tỷ (theo kế hoạch là hoàn nhập 22 tỷ đồng). Ngoài ra, để thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Bản án hình sự phúc thẩm số 912/2022/HS-PT ngày 28/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV, Tổng Công ty phải huy động tất cả nguồn tiền thông qua việc vay vốn tại các đơn vị mà Tổng Công ty có vốn góp. Vì vậy, chi phí lãi vay trong năm 2023 tăng 192% so với kế hoạch đề ra. Chi tiết trích lập dự phòng và chi phí lãi vay như sau:

Nội dung	Tỷ lệ sở hữu	TH 2023	KH 2023	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	35%	12.429.329.001	14.060.550.000	88%
Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	24%	(21.966.385.885)	(26.527.488.000)	83%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	30%	8.151.048.110	12.684.540.000	64%
Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	100%	(9.371.526.024)	(2.243.817.368)	418%
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	50,5%	28.978.177.790	(21.947.617.692)	N/A
Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	100%	10.576.162.834	-	N/A
Chi phí tài chính khác và lãi vay		17.924.582.290	5.233.972.603	342%
Tổng cộng		**46.721.388.116**	**(23.973.833.060)**	N/A

+ Chi phí hoạt động giảm: nguyên nhân là do trong năm 2023 Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát Triển Tân Thành đã trả một phần nợ gốc vay cho Tổng Công ty với số tiền là 26,8 tỷ đồng, do đó chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty Tân Thành năm trong năm 2023 đã giảm 22 tỷ đồng so với kế hoạch đề ra. Ngoài ra, Tổng Công ty đã tiết giảm các khoản chi tiêu liên quan đến chi phí hoạt động của Tổng Công ty bao gồm chi phí lương, chi phí thuê ngoài....

3. Tình hình đầu tư

Trong năm 2023, sau khi HĐQT thống nhất tạm ngừng hoạt động sản xuất của Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐQT ngày 13/3/2023 thì Ban Điều hành Công ty Giấy Vĩnh Phú đã tổ chức triển khai việc tạm ngừng sản xuất từ ngày 15/3/2023. Dự kiến sau khi ĐHĐCĐ thường niên 2024 Tổng Công ty thông qua chủ trương giải thể Giấy Vĩnh Phú, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty sẽ tổ chức việc lập phương án và triển khai các thủ tục giải thể Công ty Giấy Vĩnh Phú.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành, Tổng Công ty đang chờ các cấp có thẩm quyền hướng dẫn xử lý thực hiện theo quy định.

Ngoài ra, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục bám sát và thực hiện theo chủ trương của HĐQT về các vấn đề còn lại.

4. Đánh giá tình hình tài chính

Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu như sau:

CHỈ TIÊU	NĂM 2023	NĂM 2022
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	0,64	1,64
+ Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,54	1,47
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,29	0,18

+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,41	0,22
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	0,003	0,18
+Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân)	0,06	0,09
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	19,42%	46,96%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	1,61%	4,89%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,14%	3,99%

+ Hệ số khả năng thanh toán: Hệ số khả năng thanh toán năm 2023 của Tổng Công ty tuy có giảm so với năm 2022, tuy nhiên hệ số thanh toán nhanh và hệ số thanh toán ngắn hạn đều >0,5 điều này cho thấy tài sản của Tổng Công ty trong năm 2023 đủ để đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, đảm bảo được tính liên tục trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Nguyên nhân, biến động hệ số thanh toán là do trong năm 2023 để thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Bản án hình sự phúc thẩm số 912/2022/HS-PT ngày 28/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV, Tổng Công ty phải huy động tất cả nguồn tiền thông qua việc vay vốn ngắn hạn tại các đơn vị mà Tổng Công ty có vốn góp, các tổ chức tín dụng với tổng số vốn vay tại các đơn vị trong năm 2023 là 435,5 tỷ đồng .

+ Chỉ tiêu về cơ cấu vốn: Năm 2023, qua các chỉ số về cơ cấu vốn đã thể hiện việc Tổng Công ty hoạt động đầu tư kinh doanh không phụ thuộc vào việc vay nợ, Tổng Công ty đã tự chủ được nguồn tài chính.

+ Chỉ tiêu về năng lực hoạt động: Trong năm 2023 việc kinh doanh cây cảnh của Tổng Công ty tiếp tục gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế, nhu cầu của khách hàng đối với cây cảnh không còn nhiều như trước đây nên việc bán cây cảnh của Tổng Công ty cũng không thuận lợi như kỳ vọng đã đề ra. Do đó, vòng quay hàng tồn kho tiếp tục giảm so với năm 2022.

+ Chỉ tiêu về khả năng sinh lời: Các chỉ số về khả năng sinh lời của Tổng Công ty năm 2023 giảm đáng kể so với năm 2023, nguyên nhân do tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2023 chỉ đạt 32% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân là do theo nghị quyết 77/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2023 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thống nhất phê duyệt cho phép Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu tiền sử dụng đất theo bản án số 912/2022/HSPT ngày 28/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hà Nội, Quyết định thi hành án số 681/QĐ-CTHADS ngày 20/02/2023 của Cục trưởng Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hà Nội và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV với tổng số tiền phải nộp tiền sử dụng đất bổ sung là: 1.060.224.751.454 đồng, phân bổ trong vòng 15 năm kể từ năm 2023 tại từng thời điểm lập báo cáo tài chính, do đó trong năm 2023 Tổng Công ty đã trích lập chi phí dự phòng Bản án là khoảng 70 tỷ đồng. Ngoài ra, do sự biến động về tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính từ LAK sang VNĐ dẫn đến nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào bị ảnh hưởng khi chuyển đổi báo cáo, vì vậy Tổng Công ty phải trích lập dự phòng là khoảng 29 tỷ đồng. Bên cạnh đó, tình hình kinh doanh của FCV trong những năm gần đây bị ảnh hưởng nghiêm trọng do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế, sự cạnh tranh của

các doanh nghiệp cùng ngành. Vì vậy, trong năm 2023 Tổng Công ty chỉ ghi nhận lợi nhuận được chia từ FCV 39 tỷ đồng giảm 70% so với năm 2022 là 126,9 tỷ đồng .

Tóm lại: Năm 2023 tiếp tục là một năm có nhiều khó khăn, thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước do kinh tế thế giới có xu hướng tăng chậm lại cũng như ghi nhận là một năm đầy khó khăn và áp lực tài chính đối với Tổng Công ty khi phải sắp xếp nguồn tài chính để thi hành bản án số 912/2022/HSPT ngày 28/12/2022 theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, trước nỗ lực vượt khó cùng sự quyết tâm cao của Ban Điều hành và tập thể cán bộ CNV thì một số công ty chủ chốt mang lại hiệu quả kinh doanh cho Tổng Công ty như Công ty Quốc tế Protrade lợi nhuận tăng 20% so với kế hoạch, Sân Golf Palm Sông Bé tăng 319% so với kế hoạch, Công ty cổ phần May mặc Bình Dương tăng 8,43 % so với kế hoạch. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng đã nỗ lực phấn đấu và sắp xếp dòng tiền để hoàn thành nghĩa vụ với cơ quan thuế và Cục thi hành án trong thời gian nhanh nhất.

IV. BÁO CÁO VỀ VIỆC SỬ DỤNG PHÁP NHÂN CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỂ XỬ LÝ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA

Ngày 01/11/2021, Cục Thuế tỉnh Bình Dương ban hành Thông báo số 16592/TB-CTBDU đề nghị Tổng Công ty nộp số tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Khu vực IV là **286.690.160.693 đồng (I).**

Ngày 28/12/2022 theo Bản án hình sự phúc thẩm số 912/2022/HS-PT ngày 28/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về vụ án "Vi phạm Quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí và tham ô tài sản" tuyên buộc Tổng Công ty cổ phần phải nộp bổ sung tiền sử dụng đất vào ngân sách Nhà nước với số tiền còn thiếu là: **761.078.561.949 đồng (II).**

Ngày 10/4/2023, Tổng Công ty nhận được Thông báo số 2278/CTHADS của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Hà Nội về tiền lãi phát sinh chậm nộp tiền sử dụng đất bổ sung theo Quyết định số 681/QĐ-CTHADS ngày 20/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, số tiền là **12.456.028.812 đồng (III).**

Vì vậy tổng số tiền Tổng Công ty cần phải nộp bổ sung theo Bản án và tiền chậm nộp theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Khu vực IV là (I)+((II)+(III) = **1.060.224.751.454 đồng.**

Theo nghị quyết số 66/NQ-HĐQT ngày 13/03/2023 HĐQT thống nhất giao cho Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty nộp bổ sung tiền sử dụng đất theo Bản án hình sự phúc thẩm số 912/2022/HS-PT ngày 28/12/2022 dựa trên phương án tối ưu nhất. Để giải quyết nhanh chóng và tránh phát sinh các khoản lãi do chậm nộp, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phải huy động tất cả nguồn tiền tại các đơn vị mà Tổng Công ty có vốn góp. Do đó, vào ngày 20/04/2023, Tổng Công ty đã hoàn tất nghĩa vụ với Cục Thi hành án Dân sự thành phố Hà Nội về việc nộp bổ sung tiền sử dụng đất theo Bản án hình sự phúc thẩm số 912/2022/HS-PT ngày 28/12/2022 và tiền chậm nộp phát sinh với tổng số tiền đã nộp và được cấn trừ là: **773.534.590.761 đồng**. Đến ngày 28/12/2023 Tổng Công ty đã hoàn tất nộp số tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất theo kiến nghị của KTNN khu vực IV với tổng số tiền là: **286.690.160.693 đồng**. Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã nộp và được cấn trừ theo Bản án hình sự phúc thẩm số 912/2022/HS-PT ngày 28/12/2022 và kiến nghị của KTNN khu vực IV là: **1.060.224.751.454 đồng**.

Tổng Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các bên liên quan để bảo vệ quyền và lợi ích tối đa cho các cổ đông.

V. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

1. Kế hoạch kinh doanh trên BCTC hợp nhất & BCTC riêng năm 2024 dự kiến như sau:

1.1. Kế hoạch kinh doanh trên BCTC hợp nhất năm 2024:

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Năm 2024 (Kế hoạch)	Năm 2023 [đã kiểm toán]	Chênh lệch	Tỷ lệ
		VND	VND	VND	%
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1.106.265.278.258**	**1.158.033.524.801**	**(51.768.246.543)**	**96%**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.531.360.899	1.578.339.946	(46.979.047)	97%
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1.104.733.917.359**	**1.156.455.184.855**	**(51.721.267.496)**	**96%**
4.	Giá vốn hàng bán	750.932.191.103	797.986.459.244	(47.054.268.141)	94%
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**353.801.726.256**	**358.468.725.611**	**(4.666.999.355)**	**99%**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	48.881.563.939	48.637.233.062	244.330.877	101%
7.	Chi phí tài chính	22.062.537.465	22.213.656.423	(151.118.958)	99%
	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	99.371.648.828	89.169.150.642	10.202.498.186	111%
8.	Chi phí bán hàng	36.323.293.362	43.055.752.075	(6.732.458.713)	84%
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	276.154.235.005	267.185.138.082	8.969.096.923	103%
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**167.514.873.191**	**163.820.562.735**	**3.694.310.456**	**102%**
11.	Thu nhập khác	204.736.975	5.220.753.845	(5.016.016.870)	4%
12.	Chi phí khác	478.000.000	1.722.568.149	(1.244.568.149)	28%
13.	**Lợi nhuận khác**	**(273.263.025)**	**3.498.185.696**	**(3.771.448.721)**	**N/A**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**167.241.610.166**	**167.318.748.431**	**(77.138.265)**	**100%**
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.017.465.695	45.256.337.549	(5.238.871.854)	88%
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.664.034.013)	3.551.999.916	(7.216.033.929)	N/A
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**130.888.178.484**	**118.510.410.966**	**12.377.767.518**	**110%**
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	*126.728.312.963*	103.621.125.313	*23.107.187.650*	122%
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*4.159.865.521*	14.889.285.653	*(10.729.420.132)*	28%
19	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**422**	**328**	**94**	**129%**

1.2. Kế hoạch kinh doanh trên BCTC riêng năm 2024:

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Năm 2024 [kế hoạch]	Năm 2023 [đã kiểm toán]	Chênh lệch	Tỷ lệ
		VND	VND		
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**917.000.000**	**2.331.000.000**	**(1.414.000.000)**	**39%**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	

3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**917.000.000**	**2.331.000.000**	**(1.414.000.000)**	**39%**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**175.000.000**	**421.263.408**	**(246.263.408)**	**42%**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**742.000.000**	**1.909.736.592**	**(1.167.736.592)**	**39%**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	230.556.240.000	269.720.584.522	(39.164.344.522)	85%
7.	Chi phí tài chính	(1.706.886.060)	46.721.388.216	(48.428.274.276)	N/A
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*22.040.219.179*	*15.275.232.258*	6.764.986.921	144%
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	172.657.958.463	172.855.062.109	(197.103.646)	100%
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**60.347.167.597**	**52.053.870.789**	**8.293.296.808**	116%
11.	Thu nhập khác	-	1.223.849.837	(1.223.849.837)	N/A
12.	Chi phí khác	-	207.288.654	(207.288.654)	N/A
13.	**Lợi nhuận khác**	**-**	**1.016.561.183**	**(1.016.561.183)**	**N/A**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**60.347.167.597**	**53.070.431.972**	**7.276.735.625**	**114%**
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60.347.167.597**	**53.070.431.972**	**7.276.735.625**	**114%**

2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024:

Căn cứ vào **kế hoạch lợi nhuận của BCTC riêng năm 2024** đã được báo cáo, Ban TGĐ đề xuất kế hoạch phân phối lợi nhuận như sau:

a. Trích lập các Quỹ và Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký Tổng Công ty:

Chỉ tiêu	Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5% LNST năm 2024
Quỹ đầu tư phát triển	5% LNST năm 2024
Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký Tổng Công ty	3% LNST năm 2024
Quỹ khen thưởng Ban Điều hành	1% LNST năm 2024 (thuế TNCN do Tổng Công ty chi trả)

b. Chi trả cổ tức:

Dự kiến chi trả từ phần lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2023 sau khi trích lập các Quỹ và Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký Tổng Công ty.

Kính thưa quý cổ đông, trên đây là báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2023 và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 của Tổng Công ty. Xin trân trọng báo cáo với Đại hội đồng cổ đông và mong được sự đóng góp tích cực của tập thể Cổ đông vì sự phát triển mạnh mẽ và bền vững của Tổng Công ty. Ban điều hành và toàn thể nhân viên Tổng Công ty sẽ nỗ lực hết mình để hoàn thành kế hoạch kinh doanh đã được toàn thể cổ đông giao phó.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Trân trọng./.

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT & BKS;
- Lưu: VT.

LÊ TRỌNG NGHĨA